

Bản án số: 219/2024/DS-PT
Ngày: 14-8-2024
V/v “*Tranh chấp di sản
thừa theo di chúc*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung

Các Thẩm phán:

Bà Trương Thị Thảo

Ông Trần Vĩnh Yên

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Lê Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà
Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024
về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 21-11-2023 của Tòa án
nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2024/QĐ-PT ngày
08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Lê Văn D, sinh năm 1945; bà Nguyễn Thị H, sinh năm
1951.

Cùng địa chỉ: A, quốc lộ A, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Sin Thoại Khoa T, sinh năm 1982; địa chỉ: 3
P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền
(theo văn bản ủy quyền ngày 15/11/2019).

2. ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 2 ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn Á sinh năm
1965; địa chỉ: Tổ A ấp I xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền
ngày 26/11/2019).

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Văn phòng C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: B P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

3.1 Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1962.

3.2 Anh Đinh Ngọc V, sinh năm 1981.

3.3 Chị Nguyễn Thị Thanh T1 sinh năm 1990.

3.4 Anh Nguyễn Đức D1 sinh năm 1988.

Địa chỉ: A tổ C khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của anh V, anh D1 và chị T1 bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1962; địa chỉ: A tổ C khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 20/6/2023).

Người kháng cáo: Ông Lê Văn D.

(Ông D, ông T, ông Á, bà H2 có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 02/7/2019 và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị H (do ông Sin Thoại Khoa T là người đại theo ủy quyền) trình bày:*

Nguồn gốc diện tích 184 m² đất thuộc thửa đất số 248, tờ bản đồ số 17 tại xã B (nay là khu phố T, thị trấn D) và căn nhà trên đất là do cụ Nguyễn Thị S mua lại của ông Phạm Văn N vào ngày 27/11/1974, đây là tài sản của cụ S. Cụ S có 03 người con ruột là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn H1. Ngoài ra cụ S không còn người con ruột và con nuôi nào khác. Ngày 08/12/2010 tại trụ sở Văn phòng C, tỉnh Đồng Nai cụ Nguyễn Thị S có lập di chúc để lại cho ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị H toàn bộ diện tích 184m² đất thuộc thửa đất số 248, tờ bản đồ số 17 tại xã B (nay là khu phố T, thị trấn D) và căn nhà cấp bốn trên đất. Di chúc được Văn phòng C vào ngày 08/12/2010 với sự chứng kiến của hai người làm chứng là ông Nguyễn Thành D2 và bà Đỗ Thị T2. Ngày 14/12/2012 cụ S mất, ông D và bà H tiến hành các thủ tục kê khai di sản thừa kế thì bị ông Nguyễn Văn H1 ngăn chặn, vì ông H1 không công nhận di chúc do cụ S lập ngày 08/12/2010.

Theo đơn khởi kiện ngày 02/7/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2023 ông D, bà H yêu cầu Tòa án công nhận di chúc do cụ Nguyễn Thị S lập ngày 08/12/2010 là hợp pháp và yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc. Ông D, bà H yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích 184m² đất thuộc thửa đất số 248, tờ bản đồ số 17 tại xã B (nay là khu phố T, thị trấn D) (qua đo vẽ đất có diện tích là 178,8 m² theo Trích lục và chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 1573/2021 ngày 12/4/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T5) và căn nhà cấp bốn trên đất theo di chúc do cụ S để lại.

Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông D, bà H về việc chia thừa kế theo di chúc không được chấp nhận thì ông D, bà H không yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần có hiệu lực của cụ S. Nếu có yêu cầu thì nguyên đơn ông D, bà H sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Ông D, bà H xác định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu của ông bà theo như đơn khởi kiện ban đầu và đơn khởi kiện bổ sung. Trường hợp, bản di chúc do phía Văn phòng C cung cấp là sai, không đúng thì ông D, bà H không yêu cầu (hủy, bồi thường thiệt hại...) Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu có yêu cầu thì ông D, bà H sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Theo biên bản hòa giải

ngày 02/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã B và tại nội dung tờ cam kết đề ngày 18/7/2009 cụ S xác định nguồn gốc nhà đất đang tranh chấp là do cụ S và vợ chồng ông D, bà H góp tiền cùng mua. Đến ngày 08/12/2010 cụ S đã lập di chúc để lại toàn bộ di sản là nhà đất trên cho nguyên đơn nên phía nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với việc góp vốn mua nhà đất giữa cụ S và ông D, bà H như cụ S đã trình bày. Nếu có yêu cầu thì nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng vụ án khác, đồng thời ông D và bà H không đề nghị Tòa án tiến hành giám định dấu vân tay của cụ S tại tờ cam kết đề ngày 18/7/2009. Ông D, bà H không có đầu tư tài sản, công sức vào di sản nhà đất đang tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đồng thời, ông D, bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với công sức chăm sóc, phụng dưỡng cụ S lúc ốm đau, bệnh tật.

Trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận thì nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã tạm ứng trong quá trình giải quyết vụ án và có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn.

Ngoài ra, ông D và bà H không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

** Theo bản tự khai ngày 19/12/2019, và quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn H1 (do ông Nguyễn Văn Á là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Về nguồn gốc tài sản đang tranh chấp, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị S như nguyên đơn trình bày ở trên là đúng. Đầu năm 1989 cụ S đã làm giấy tờ cho ông Nguyễn Văn H1 toàn bộ diện tích 184m² đất thuộc thửa đất số 248, tờ bản đồ số 17 và căn nhà trên đất cho ông H1, có chữ ký của bà Nguyễn Thị L (tên gọi chính là Nguyễn Thị H) và bà Nguyễn Thị H2, đồng thời có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B. Năm 2005 ông H1 nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nói trên đứng tên hộ cụ S. Vợ chồng ông D, bà Hoa lợi d do cụ S đã lớn tuổi nên dụ dỗ cụ giao nhà, đất nêu trên cho họ. Sự việc này đã dẫn đến tranh chấp giữa ông D, bà H với ông H1 và được Ủy ban nhân dân xã B hòa giải vào ngày 02/6/2009 nhưng không thành. Di chúc của cụ S lập ngày 08/12/2010 do ông D, bà H cung cấp cho Tòa án được lập sau thời gian hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã B. Ngoài ra, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất đang tranh chấp là cấp cho hộ bà S. Từ những căn cứ trên, ông H1 đề nghị Tòa án bác toàn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với việc ông H1 được cụ S viết giấy cho toàn bộ nhà đất trên thì ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu có yêu cầu thì ông H1 sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

** Theo bản tự khai đề ngày 02/3/2022 và quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, anh Đinh Ngọc V, chị Nguyễn Thị Thanh T1 và anh Nguyễn Đức D1 (người đại diện theo ủy quyền của anh V, chị T1 và anh D1 có bà Nguyễn Thị H2) trình bày:*

Bà H2, anh Đinh Ngọc V, chị Nguyễn Thị Thanh T1 và anh Nguyễn Đức D1 (do bà H2 là người đại diện theo ủy quyền) thừa nhận phần trình bày của bị đơn như trên là đúng và đồng ý với yêu cầu của bị đơn, đề nghị Tòa án bác toàn

bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình sinh sống trên đất thì anh V, chị T1 và anh D1 không có đầu tư tài sản hay đóng góp công sức gì đối với di sản là nhà đất đang tranh chấp. Bà H2 có đầu tư tài sản, công sức vào di sản nhà đất đang tranh chấp như xây dựng nhà cấp bốn trên đất, lát gỗ sàn nhà, trần nhà phần căn nhà ở phía trước. Tuy nhiên bà H2 đồng ý nhập toàn bộ tài sản, công sức mà bà H2 đã đầu tư vào di sản là nhà đất đang tranh chấp. Bà H2 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với tài sản, công sức mà bà H2 đã đầu tư vào di sản là nhà đất đang tranh chấp. Đồng thời bà H2 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với công sức chăm sóc, phụng dưỡng cụ S lúc ốm đau, bệnh tật.

Ngoài ra, bà H2, anh V, chị T1 và anh D1 không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

** Theo văn bản trình bày đề ngày 07/4/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C trình bày:*

Ngày 08/12/2010 Văn phòng C đã thực hiện công chứng di chúc số công chứng 3159, quyền số 1 TP/CC-SCC/HĐGD, việc công chứng di chúc nêu trên được Công chứng viên của văn phòng thực hiện theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm công chứng, cụ Nguyễn Thị S có đầy đủ năng lực, hành vi dân sự, tinh thần minh mẫn, sáng suốt và không có sự ép buộc của bất cứ ai. Đồng thời để làm chứng cho việc lập di chúc này cụ S có mời hai người làm chứng là ông Nguyễn Thành D2 và bà Đỗ Thị T2 chứng kiến. Trước khi ký tên và điểm chỉ vào di chúc, cụ S đã được nghe công chứng viên giải thích rõ nội dung, quyền lợi, nghĩa vụ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc lập di chúc này. Đồng thời cụ S và hai người làm chứng tự đọc lại nội dung di chúc, công nhận đã hiểu rõ và xin xác nhận nội dung di chúc đã được soạn thảo theo đúng ý chí nguyện vọng của cụ S. Cụ S không sửa đổi hoặc bổ sung thêm bất điều gì và ký tên, điểm chỉ vào di chúc trước sự chứng kiến của người làm chứng và công chứng viên. Tại thời điểm công chứng di chúc trên thì Văn phòng C không nhận được bất cứ đơn thư khiếu nại hoặc văn bản ngăn chặn tài sản của cơ quan chức năng đối với quyền sử dụng đất trên. Vì vậy, Văn phòng C thực hiện công chứng di chúc số công chứng 3159, quyền số 1 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/12/2010 là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật. Bản di chúc hiện đang lưu trữ tại Văn phòng C cung cấp cho Tòa án là bản chính có hiệu lực pháp luật và có giá trị pháp lý, chứng cứ thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của cụ S. Ngày 07/4/2020 Văn phòng C có văn bản đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng và ngày xét xử vụ án. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 21-11-2023 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ Điều 216, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 657, 658, 667 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, 179 Luật Đất đai năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị H về “Yêu cầu công nhận di chúc là hợp pháp và Tranh chấp về thừa kế” về việc yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị S được Văn phòng C vào ngày 08/12/2010 là hợp pháp và yêu cầu chia di sản thừa kế

theo di chúc đối với diện tích 178,8 m² đất thuộc thửa 248, tờ bản đồ số 17 cho ông D, bà H được toàn quyền thụ hưởng.

Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 43.000.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị H do ông D và bà H là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và nghĩa vụ chậm thi hành án.

Ngày 24/11/2023, ông Lê Văn D kháng cáo yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất đường lối giải quyết vụ án:

Xét tính hợp pháp của di chúc cụ S lập ngày 08/12/2020:

Về hình thức di chúc lập bằng văn bản, được Văn phòng C chứng thực, có 02 người làm chứng xác nhận, ký tên. Tại thời điểm lập di chúc, không có chứng cứ chứng minh cụ S không còn minh mẫn, không còn sáng suốt, bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.

Về nội dung của di chúc:

Thứ nhất, bản chính di chúc bà H, ông D cung cấp cho Tòa án và bản sao di chúc Tòa án thu thập của Văn phòng C có cùng một chủ thể, cùng một di sản, cùng hình thức lập di chúc và cùng đối tượng hưởng di sản thừa kế tuy nhiên nội dung để thừa kế lại khác nhau.

Thứ hai, về nguồn gốc nhà đất trên, tuy giấy mua bán nhà đất chỉ có mỗi cụ S xác nhận nhưng đất mua vào thời điểm năm 1974, chồng cụ S còn sống, đến năm 1998, sau khi ông T3 mất thì cụ S mới làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003 cho hộ bà S. Tại biên bản hòa giải tranh chấp ngày 02/6/2009 tại UBND xã B có ghi nhận ý chí của cụ S thể hiện cụ S muốn giao cho vợ chồng bà H một nửa căn nhà, còn một nửa cụ S ở đến khi chết. Như vậy, nguồn gốc di sản thừa kế là tài sản chung vợ chồng của cụ S, quá trình sinh sống sau này có sự cải tạo, đóng góp của các con chưa được xem xét mà cụ S tự mình định đoạt tài sản nhà, đất trên cho bà H, ông D toàn bộ mà không có sự thống nhất của các con là ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế.

Ngoài ra, nếu căn cứ vào di chúc của Văn phòng công chứng thể hiện nội dung để lại “một phần quyền sử dụng đất” cho bà H, ông D thì cũng không thể xác định được một phần là bao nhiêu, chia di sản thừa thế theo di chúc đó như thế nào, việc cụ S định đoạt một phần di sản có trong phạm vi cụ S được quyền sở hữu không nếu xác định đúng nguồn gốc đất là tài sản chung vợ chồng, công sức đóng góp của từng người.

Từ nhận định trên, xét thấy 02 tờ di chúc của cụ S được bà H, ông D cung cấp và di chúc do Văn phòng công chứng cung cấp không đảm bảo về mặt nội dung nên không đủ điều kiện của một di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tờ di chúc của bà H và ông D cung cấp có nội dung trái pháp luật là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn D làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1927, mất năm 2012 có di chúc, có chồng là cụ Nguyễn Văn T4, sinh năm 1916, mất năm 1998, không có di chúc. Hai cụ có 03 người con là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn H1. Các bên đều xác định là nguồn gốc di sản thừa kế là diện tích 184m² thuộc thửa số 248, tờ bản đồ 17 tại xã B 2 (nay là khu phố T, thị trấn D), huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Theo nguyên đơn cung cấp bản di chúc ngày 08/12/2010 do cụ S lập di chúc tại Văn phòng C có nội dung để lại toàn bộ diện tích 184 m2 đất thuộc thửa 248, tờ bản đồ số 17, xã B 2 cho vợ chồng ông D, bà H (BL 03). Tuy nhiên, Văn phòng C có cung cấp cho Tòa án bản di chúc do cụ S lập ngày 08/12/2010 có nội dung: “...Sau khi tôi qua đời một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên được để lại cho người có tên sau: Bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn D được toàn quyền định đoạt một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất...”. Theo văn bản số 09/2023/VPCCTN-ĐN ngày 08/11/2023 của Văn phòng C xác định, bản di chúc mà Văn phòng C đang lưu tại hồ sơ và đã cung cấp cho Tòa án là bản chính có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, tuy hai bản di chúc trên có cùng số công chứng, ngày công chứng, cùng người để lại di chúc, cùng một di sản và cùng đối tượng được hưởng di sản thừa kế nhưng nội dung di chúc là khác nhau. Nội dung di chúc được lưu tại Văn phòng công chứng có nội dung để lại một phần quyền sử dụng đất cho ông D bà H nhưng không biết một phần tài sản là bao nhiêu, nội dung di chúc chưa rõ ràng, nên không thể chia tài sản theo di chúc.

Mặt khác, cụ S mua nhà đất vào thời điểm năm 1974, chồng cụ S còn sống đến năm 1998, sau khi chồng cụ S mất thì cụ S mới làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003 cho hộ cụ S, đồng thời tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 02/6/2009 của UBND xã B, cụ S xác nhận, cụ S với ông D bà H cùng góp tiền để mua đất của ông Phạm Văn N, cụ S muốn giao cho vợ chồng bà H một nửa căn nhà, còn một nửa cụ S ở đến khi chết. Xét thấy, cụ S tự mình định đoạt tài sản nhà, đất trên cho bà H, ông D toàn bộ mà không có sự thống nhất của các đồng thừa kế là thiếu sót.

Do vậy, di chúc trên là chưa hợp pháp về nội dung nên tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Ông D cho rằng nguồn gốc quyền sử dụng đất là do cụ S và ông D bà H cùng góp tiền mua. Ông D bà H có quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quy định.

[6] Về án phí: Ông D, bà H là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định nên được miễn nộp án phí.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm: 03/2023/DS-ST ngày 21-11-2023 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Điều 216, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 657, 658, 667 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, 179 Luật Đất đai năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị H về “Yêu cầu công nhận di chúc là hợp pháp và tranh chấp về thừa kế” về việc yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị S được Văn phòng C vào ngày 08/12/2010 là hợp pháp và yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc đối với diện tích 178,8 m² đất thuộc thửa 248, tờ bản đồ số 17 cho ông D, bà H được toàn quyền thụ hưởng.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 43.000.000 đồng, ông D bà H đã nộp xong.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị H do ông D và bà H là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí theo quy định của pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Thống Nhất;
- Chi cục THADS huyện Thống Nhất;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Nhung

